

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

TỔNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 05 năm 2005 và đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần đăng ký thay đổi thứ 16 ngày 21 tháng 07 năm 2015, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 24) vào ngày 04 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch	(Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 19 tháng 06 năm 2024, trước đó là Phó Chủ tịch HĐQT)
Ông Tạ Hữu Diễn	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm Phó Chủ tịch HĐQT ngày 19 tháng 06 năm 2024, trước đó là Chủ tịch HĐQT)
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên	
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên độc lập	
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên	

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Phạm Hồng Thắng	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Võ Văn Phúc	
Ông Mai Thanh Phương	(Bổ nhiệm ngày 04 tháng 07 năm 2024)
Ông Tạ Hữu Diễn	(Miễn nhiệm ngày 04 tháng 07 năm 2024)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Văn Phúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt ("Tổng Công ty") được lập ngày 29 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		992.279.047.572	1.087.068.135.078
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	164.977.549.043	324.709.503.614
111	1. Tiền		159.521.417.115	303.282.503.614
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.456.131.928	21.427.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		535.380.426.297	486.195.427.802
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	364.314.966.538	412.749.367.316
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	176.482.771.821	78.656.215.979
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	10.090.384.794	10.297.541.363
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.507.696.856)	(15.507.696.856)
140	III. Hàng tồn kho	8	257.554.208.430	245.917.649.523
141	1. Hàng tồn kho		266.881.135.206	256.552.606.828
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.326.926.776)	(10.634.957.305)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		34.366.863.802	30.245.554.139
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.484.873.802	1.478.386.742
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		30.384.678.386	27.570.762.906
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.497.311.614	1.196.404.491
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		101.848.508.356	110.308.128.180
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.329.182.748	2.144.625.148
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	2.329.182.748	2.144.625.148
220	II. Tài sản cố định		80.041.346.561	84.356.082.967
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	76.280.414.379	80.523.192.449
222	- Nguyên giá		296.593.906.916	296.891.832.680
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(220.313.492.537)	(216.368.640.231)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.760.932.182	3.832.890.518
228	- Nguyên giá		5.022.375.400	5.022.375.400
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.261.443.218)	(1.189.484.882)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	3.042.570.466	3.090.865.234
231	- Nguyên giá		5.686.065.091	5.686.065.091
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.643.494.625)	(2.595.199.857)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	1.201.818.182
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.201.818.182
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	4.849.881.887	6.760.125.208
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		38.889.860.000	38.889.860.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(34.039.978.113)	(32.129.734.792)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.585.526.694	12.754.611.441
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	10.715.499.733	11.842.251.659
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	870.026.961	912.359.782
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.094.127.555.928	1.197.376.263.258

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		687.190.857.229	789.488.625.823
310	I. Nợ ngắn hạn		678.928.465.760	779.814.176.888
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	154.582.594.217	157.620.675.905
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	171.436.825.829	272.564.205.301
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.180.036.383	16.314.560.478
314	4. Phải trả người lao động		2.774.378.645	6.018.880.549
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	27.437.300.735	38.939.320.294
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	763.636.368	763.636.368
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	9.168.493.297	7.095.917.416
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	307.907.768.303	279.398.582.567
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.677.431.983	1.098.398.010
330	II. Nợ dài hạn		8.262.391.469	9.674.448.935
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	588.425.362	800.866.644
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	6.236.363.607	6.618.181.791
337	3. Phải trả dài hạn khác	19	159.000.000	164.000.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	249.835.000	1.405.555.500
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		1.028.767.500	685.845.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		406.936.698.699	407.887.637.435
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	406.936.698.699	407.887.637.435
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		320.647.490.000	320.647.490.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320.647.490.000	320.647.490.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.332.962.934	5.332.962.934
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.296.421.018	1.296.421.018
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		50.301.776.023	49.433.844.389
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		48.237.839.844	19.281.442.488
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.063.936.179	30.152.401.901
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		29.358.048.724	31.176.919.094
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.094.127.555.928	1.197.376.263.258


Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu

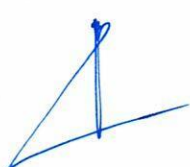

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng


Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	313.994.069.132	236.692.971.671
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		313.994.069.132	236.692.971.671
11	3. Giá vốn hàng bán	24	278.378.869.362	209.015.971.769
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.615.199.770	27.676.999.902
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	189.359.847	8.405.593.558
22	6. Chi phí tài chính	26	14.387.323.052	13.158.387.060
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.477.079.731	12.475.188.310
25	7. Chi phí bán hàng	27	1.021.726.673	632.425.066
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	16.522.176.035	19.211.363.712
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.873.333.857	3.080.417.622
31	10. Thu nhập khác	29	863.375.039	832.532.529
32	11. Chi phí khác	30	186.013.951	65.638.926
40	12. Lợi nhuận khác		677.361.088	766.893.603
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.550.694.945	3.847.311.225
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	1.940.877.595	1.707.073.831
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	42.332.821	100.725.742
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>2.567.484.529</u>	<u>2.039.511.652</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		2.063.936.179	1.487.927.717
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		503.548.350	551.583.935
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33		46


Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng


Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.550.694.945	3.847.311.225
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.328.341.656	7.278.990.465
03	- Các khoản dự phòng		945.135.292	490.478.750
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(241.798.744)	(8.416.784.356)
06	- Chi phí lãi vay		12.477.079.731	12.475.188.310
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.059.452.880	15.675.184.394
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(52.207.884.326)	8.468.842.193
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10.328.528.378)	(94.779.681.864)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(118.884.965.585)	128.619.654.407
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		120.264.866	(6.039.048.986)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.902.629.685)	(13.478.375.667)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.496.712.179)	(2.710.774.561)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(749.343.500)	(959.831.035)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(183.390.345.907)	34.795.968.881
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(1.793.598.858)	(6.891.199.005)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		82.545.455	11.190.798
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		206.025.295	193.975.336
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.505.028.108)	(6.686.032.871)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	437.684.569
33	2. Tiền thu từ đi vay		231.601.695.692	230.620.502.159
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(204.248.230.456)	(238.414.230.273)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.190.045.792)	(2.418.126.197)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		25.163.419.444	(9.774.169.742)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(159.731.954.571)	18.335.766.268
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		324.709.503.614	29.163.013.229
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	164.977.549.043	47.498.779.497

Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 05 năm 2005 và đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần đăng ký thay đổi thứ 16 ngày 21 tháng 07 năm 2015, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 24) vào ngày 04 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 33 đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 320.647.490.000 VND, tương đương 32.064.749 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 173 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 177 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Đặc điểm hoạt động trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, bên cạnh việc triển khai các hợp đồng chuyển tiếp trong năm trước, Tổng Công ty đã ký thêm được nhiều hợp đồng và triển khai thi công, nghiệm thu một số công trình mới có giá trị lớn như: Gói XL11 Quy Nhơn - Chí Thạnh, gói XL-VNT2-03 cải tạo, nâng cấp đoạn Km1241+990 - Km1314+930,... dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, do Tổng Công ty không còn phát sinh khoản lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội như kỳ trước nên doanh thu hoạt động tài chính kỳ này giảm mạnh. Các nguyên nhân chủ yếu này dẫn đến, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng lên đáng kể tuy nhiên lợi nhuận trước thuế hợp nhất chỉ tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đá Hoàng Mai (i)	Nghệ An	59,69%	Sản xuất công nghiệp và xây lắp
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng (ii)	Đà Nẵng	100,00%	Sản xuất công nghiệp, xây lắp và thương mại

(i) Công ty CP Đá Hoàng Mai ("Đá Hoàng Mai") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2901437166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2011 và cấp thay đổi lần thứ 06 vào ngày 26 tháng 11 năm 2021. Đá Hoàng Mai có trụ sở tại phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; đúc sắt, thép; sửa chữa máy móc, thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Đá Hoàng Mai là 59,69%.

(ii) Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng ("DRM") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2005 và cấp thay đổi lần thứ 10 vào ngày 10 tháng 04 năm 2024. DRM có trụ sở tại số 61 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là bán buôn vật tư, thiết bị và phụ tùng máy móc; xây dựng công trình đường bộ; xây dựng công trình đường sắt; sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép; lắp ráp và sản xuất ghi, phụ kiện đường sắt... Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại DRM là 100%.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Mức phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 32 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn | Không khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 10 năm |

2.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận theo số tiền nộp theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền, được công ty phân bổ theo thời gian khai thác mỏ.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, trích trước chi phí công trình... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan

đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu xây lắp

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt. Theo đó, giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần (giá trị đã được chủ đầu tư nghiệm thu) lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc kỳ kế toán (được xác định căn cứ

kết quả kiểm kê thực tế khối lượng công việc thực hiện và nhân với đơn giá theo hợp đồng) nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong kỳ bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước kỳ báo cáo.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung

cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	282.003.625	257.479.025
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	159.239.413.490	303.025.024.589
Các khoản tương đương tiền (i)	5.456.131.928	21.427.000.000
	164.977.549.043	324.709.503.614

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 5.426.131.928 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng với lãi suất 1,6%/năm.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	162.307.279.505	-	162.239.273.548	-
Công ty CP Công trình 791	11.479.357.968	-	11.216.100.467	-
Công ty CP Công trình 792	12.120.274.630	-	11.415.281.262	-
Công ty CP Công trình 793	12.248.488.199	-	11.891.840.062	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	34.113.711.820	-	32.564.867.281	-
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	23.538.741.827	-	29.604.614.219	-
Công ty CP Công trình 875	25.520.232.115	-	23.759.896.723	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	33.451.696.610	-	32.222.207.258	-
Công ty CP Công trình 879	9.112.149.036	-	8.999.778.636	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	722.627.300	-	564.687.640	-
Bên khác	202.007.687.033	(10.822.968.183)	250.510.093.768	(10.822.968.183)
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Miền Trung	66.029.392.655	-	76.029.392.655	-
Ban Quản lý dự án Đường Sắt	60.408.535.480	-	72.820.188.857	-
Các khách hàng khác	75.569.758.898	(10.822.968.183)	101.660.512.256	(10.822.968.183)
	364.314.966.538	(10.822.968.183)	412.749.367.316	(10.822.968.183)

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	98.437.905.286	-	54.795.629.976	-
Công ty CP Công trình 791	8.428.842.620	-	7.010.234.246	-
Công ty CP Công trình 792	8.413.965.450	-	457.519.450	-
Công ty CP Công trình 793	31.356.943.049	-	22.759.294.449	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	10.119.549.207	-	8.370.405.266	-
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	14.419.726.189	-	740.221.489	-
Công ty CP Công trình 875	6.963.943.112	-	3.906.545.971	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	4.808.273.554	-	-	-
Công ty CP Công trình 879	13.926.662.105	-	11.551.409.105	-
Bên khác	78.044.866.535	(1.712.271.000)	23.860.586.003	(1.712.271.000)
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp (i)	56.736.760.658	-	-	-
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	(1.712.271.000)	1.712.271.000	(1.712.271.000)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Tín	-	-	5.701.221.300	-
Các người bán khác	19.595.834.877	-	16.447.093.703	-
	176.482.771.821	(1.712.271.000)	78.656.215.979	(1.712.271.000)

(i) Phản ánh các khoản tiền tạm ứng để mua vật tư theo các hợp đồng kinh tế đã ký kết.

6 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	1.390.319	-	18.055.767	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	875.000.000	-	875.000.000	-
Phải thu về tạm ứng Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên Xung phong Trường Sơn	4.222.033.833	-	4.434.214.809	-
	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
Phải thu khác	2.291.960.642	(272.457.673)	2.270.270.787	(272.457.673)
	10.090.384.794	(2.972.457.673)	10.297.541.363	(2.972.457.673)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.329.182.748	-	2.144.625.148	-
	2.329.182.748	-	2.144.625.148	-
c) Trong đó: Bên liên quan				
Công ty CP Công trình 879	18.116.760	-	-	-
	18.116.760	-	-	-

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể VND
Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 1 - CTCP	8.289.858.145	-	8.289.858.145	-
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	-	1.712.271.000	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Các đối tượng khác	4.229.594.703	424.026.992	4.229.594.703	424.026.992
	15.931.723.848	424.026.992	15.931.723.848	424.026.992

Giá trị có thể thu hồi nêu trên được xác định bằng giá gốc trừ đi phần dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập cho các đối tượng phải thu này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty vẫn đang thực hiện các biện pháp nhằm thu hồi toàn bộ các khoản nợ phải thu khó đòi này.

8 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	49.832.591.535	-	47.960.153.762	-
Công cụ, dụng cụ	354.529.180	-	70.635.124	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	187.735.535.537	(9.326.926.776)	179.890.357.446	(10.634.957.305)
Thành phẩm	24.853.742.313	-	24.404.283.974	-
Hàng hoá	4.104.736.641	-	4.227.176.522	-
	266.881.135.206	(9.326.926.776)	256.552.606.828	(10.634.957.305)

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Gói thầu số 8: Cải tạo Chí Linh -Mạo Khê thuộc Dự án Đường sắt Lim - Phả Lại (i)	42.073.671.789	-	48.126.842.929	-
Gói XL02 Cao tốc Vạn Ninh Cam Lộ	26.650.078.437	-	21.661.641.100	-
Gói XL11 Quy Nhơn - Chí Thạnh	42.647.322.618	-	17.026.163.884	-
Gói thầu XL-VNT2-03: Cải tạo, nâng cấp đoạn Km1241+990- Km1314+930 thuộc tỉnh Khánh Hòa	26.314.246	-	13.400.228.070	-
Gói thầu CP1C Cầu Minh Lệ, Khe Nét, Ngân Sơn	5.051.816.606	(5.051.816.606)	5.051.816.606	(5.051.816.606)
Cầu Rạch Ông - Bà Rịa Vũng Tàu	3.573.134.380	-	3.351.534.395	-
Gói thầu số 14: Cầu Ông Tân, Cầu Yên Lập Dự án Hạ Long - Cái Lân	2.986.692.757	(2.986.692.757)	2.986.692.757	(2.986.692.757)
Các công trình khác	64.726.504.704	(1.288.417.413)	68.285.437.705	(2.596.447.942)
	187.735.535.537	(9.326.926.776)	179.890.357.446	(10.634.957.305)

(i) Giá trị thi công của Gói thầu số 8: cải tạo nâng cấp đường sắt đoạn Chí Linh - Mạo Khê theo hợp đồng ký với Ban Quản lý dự án Đường sắt trong năm 2015. Vào ngày 20 tháng 07 năm 2022, Ban Quản lý dự án Đường sắt đã ban hành công văn số 1738/BQLĐAĐS-DA1 gửi cho Bộ Giao thông Vận tải báo cáo về tình hình thực hiện Gói thầu số 08 đã cơ bản hoàn thành, qua đó kiến nghị Bộ Giao thông Vận tải cho phép nghiệm thu. Tổng Công ty và đơn vị tư vấn giám sát đã tập hợp xong hồ sơ, tài liệu pháp lý, hồ sơ thiết kế, hồ sơ nghiệm thu thanh toán, khối lượng bán thành phẩm, khối lượng thi công chưa được nghiệm thu và các chi phí liên quan khác và báo cáo gửi Ban Quản lý dự án Đường sắt tại thời điểm dừng kỹ thuật để sẵn sàng nghiệm thu khối lượng thực hiện hoàn thành sau khi được cấp có thẩm quyền bố trí kế hoạch vốn. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2024, Công ty đang tiếp tục làm việc với ban quản lý dự án đường sắt để hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu thanh toán phần còn lại.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	1.498.941.724	985.316.061
Công cụ dụng cụ xuất dùng	636.499.661	150.364.211
Chi phí bảo hiểm	302.165.623	265.842.998
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	47.266.794	76.863.472
	2.484.873.802	1.478.386.742
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.098.605.522	6.518.124.694
Chi phí trả trước tiền thuê đất nhà trạm 76	667.286.394	685.321.158
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	3.645.111.466	4.233.914.974
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	294.557.651	392.743.533
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.938.700	12.147.300
	10.715.499.733	11.842.251.659

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	71.224.328.659	192.764.051.141	31.129.871.900	1.773.580.980	296.891.832.680
Mua trong kỳ	-	339.935.185	2.655.481.855	-	2.995.417.040
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.293.342.804)	-	-	(3.293.342.804)
Số dư cuối kỳ	71.224.328.659	189.810.643.522	33.785.353.755	1.773.580.980	296.593.906.916
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	42.177.503.249	152.730.638.374	19.735.198.859	1.725.299.749	216.368.640.231
Khấu hao trong kỳ	909.224.321	5.271.934.948	995.344.077	31.585.206	7.208.088.552
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.263.236.246)	-	-	(3.263.236.246)
Số dư cuối kỳ	43.086.727.570	154.739.337.076	20.730.542.936	1.756.884.955	220.313.492.537
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	29.046.825.410	40.033.412.767	11.394.673.041	48.281.231	80.523.192.449
Tại ngày cuối kỳ	28.137.601.089	35.071.306.446	13.054.810.819	16.696.025	76.280.414.379

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 52.793.992.975 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 51.613.056.633 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 77.021.917.382 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 71.964.260.511 VND).

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Số dư cuối kỳ	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.099.506.376	89.978.506	1.189.484.882
Khấu hao trong kỳ	55.958.334	16.000.002	71.958.336
Số dư cuối kỳ	1.155.464.710	105.978.508	1.261.443.218
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.762.869.024	70.021.494	3.832.890.518
Tại ngày cuối kỳ	3.706.910.690	54.021.492	3.760.932.182

(i) Quyền sử dụng đất là tài sản cố định vô hình bao gồm: Giá trị của quyền sử dụng đất lâu dài, không xác định thời hạn của Tổng Công ty tại khu phố Đồng Tân, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương với diện tích 228 m² và khu đất tại xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với diện tích 19.306,7 m², thời hạn sử dụng đất đến tháng 03 năm 2046.

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là văn phòng cho thuê tại số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội với nguyên giá là 5.686.065.091 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, giá trị hao mòn lũy kế của Bất động sản đầu tư là 2.643.494.625 VND, giá trị còn lại là 3.042.570.466 VND, khấu hao trong kỳ là 48.294.768 VND. Bất động sản đầu tư đang được Tổng Công ty thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô (Thuyết minh 20).

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư là 3.423.451.517 VND (kỳ trước là 3.280.483.693 VND). (Xem thêm tại thuyết minh số 23)

Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được Tổng Công ty trình bày tại Thuyết minh số 22.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Công trình 791	5.831.680.000	(5.688.044.759)	5.831.680.000	(5.590.875.529)
- Công ty CP Công trình 792	6.300.000.000	(5.121.991.068)	6.300.000.000	(4.633.460.943)
- Công ty CP Công trình 793	4.549.930.000	(4.549.930.000)	4.549.930.000	(4.341.147.860)
- Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	2.500.000.000	(2.500.000.000)	2.500.000.000	(2.500.000.000)
- Công ty CP Công trình Cơ giới 798	3.907.600.000	(2.935.422.613)	3.907.600.000	(2.403.530.280)
- Công ty CP Công trình 875	4.499.700.000	(4.413.750.774)	4.499.700.000	(3.965.643.759)
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	4.850.950.000	(4.850.950.000)	4.850.950.000	(4.850.950.000)
- Công ty CP Công trình 879	6.350.000.000	(3.979.888.899)	6.350.000.000	(3.844.126.421)
- Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	-
	38.889.860.000	(34.039.978.113)	38.889.860.000	(32.129.734.792)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Công trình 791	Nghệ An	18,85%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Công trình 792	Quảng Bình	18,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Công trình 793	Quảng Trị	12,47%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	Hà Nội	10,28%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Công trình 875	Đà Nẵng	10,25%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Thừa Thiên Huế	10,78%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Công trình 879	Thừa Thiên Huế	17,40%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	8,00%	Vận tải đường sắt

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Bên khác				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	58.573.294.795	58.573.294.795	61.379.330.833	61.379.330.833
Công ty CP Nhân Luật Miền Bắc	7.005.855.897	7.005.855.897	3.606.890.852	3.606.890.852
Công ty CP BKT	41.408.319.095	41.408.319.095	15.008.442.166	15.008.442.166
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Đường sắt Đông Dương	23.529.313.400	23.529.313.400	40.334.195.200	40.334.195.200
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	-	-	8.473.056.696	8.473.056.696
Công ty CP Thiết bị và Vật tư TH Việt Nam	4.456.576.882	4.456.576.882	7.834.446.852	7.834.446.852
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Bình	241.466.403	241.466.403	1.455.471.181	1.455.471.181
Công ty CP Thái Cường	1.668.644.999	1.668.644.999	2.168.644.999	2.168.644.999
Các người bán khác	17.699.122.746	17.699.122.746	17.360.197.126	17.360.197.126
	154.582.594.217	154.582.594.217	157.620.675.905	157.620.675.905

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ban Quản lý dự án 85	95.875.264.600	142.563.293.339
Ban Quản lý dự án Đường Hồ Chí Minh	31.144.672.000	58.357.703.000
Ban Quản lý dự án Đường sắt	42.970.678.403	70.949.908.536
Các khách hàng khác	1.446.210.826	693.300.426
	171.436.825.829	272.564.205.301
Trong đó: Người mua trả tiền trước quá hạn		
Người mua trả tiền trước khác	89.844.000	89.844.000
	89.844.000	89.844.000

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	197.959.255	811.196.503	808.754.231	6.119.996	206.521.523
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.196.404.491	14.057.310.224	1.940.877.595	14.496.712.179	1.489.564.311	1.794.635.460
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.182.177.103	295.904.732	729.097.200	-	748.984.635
Thuế tài nguyên	-	48.488.000	578.219.700	531.562.600	-	95.145.100
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	114.392.360	2.029.500.369	2.119.671.256	1.627.307	25.848.780
Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	-	414.551.091	204.223.399	618.774.490	-	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	299.682.445	173.261.630	164.043.190	-	308.900.885
	1.196.404.491	16.314.560.478	6.033.183.928	19.468.615.146	1.497.311.614	3.180.036.383

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	772.446.031	197.995.985
Trích trước chi phí công trình	26.646.312.736	38.734.644.857
- Cầu Tam Giang - Huyện Núi Thành - Quảng Nam	3.042.278.894	5.560.393.924
- Gói XL02 Cao tốc Vạn Ninh Cam Lộ - Ban QLDA	-	7.573.927.538
- Gói thầu XL-NTSG2-02 Nha Trang Sài Gòn	-	5.590.716.546
- Gói 04: Cầu Hòa Xuân	3.609.370.736	3.845.610.082
- Gói 5: Cầu Km 13, Km 15, Km 17 DA Lim Phả Lại	2.680.315.731	-
- Chi phí trích trước các công trình khác	17.314.347.375	16.163.996.767
Chi phí phải trả khác	18.541.968	6.679.452
	27.437.300.735	38.939.320.294
b) Dài hạn		
Chi phí cho thuê tài sản cố định	588.425.362	800.866.644
	588.425.362	800.866.644

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	763.636.368	763.636.368
	763.636.368	763.636.368
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	6.236.363.607	6.618.181.791
	6.236.363.607	6.618.181.791

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	43.676.690	84.365.456
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	287.941.595	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	61.896.800	60.896.800
Cổ tức lợi nhuận phải trả (i)	87.400.787	87.400.787
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	935.000.000	1.536.000.000
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng Hợp	-	3.403.758.342
Ông Nguyễn Hữu Đức (ii)	6.100.000.000	-
Phải trả khác	1.652.577.425	1.923.496.031
	9.168.493.297	7.095.917.416
b) Dài hạn		
Kinh phí đào tạo của Cán bộ Công nhân viên	159.000.000	164.000.000
	159.000.000	164.000.000
c) Trong đó: Bên liên quan		
Công ty CP Công trình 793	46.745.455	41.321.455
Công ty CP Công trình 875	9.279.360	9.279.360
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	26.895.980	26.895.980
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	60.000.000	60.000.000
	142.920.795	137.496.795

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, các khoản cổ tức từ năm 2009 đến năm 2016 mà các cổ đông cá nhân chưa đến liên hệ với Tổng Công ty để nhận với số tiền là 87.400.787 VND.

(ii) Tổng Công ty có các khoản vay (mượn) tiền ngắn hạn của ông Nguyễn Hữu Đức nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và không tính lãi.

20 VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn (i)	278.157.391.567	278.157.391.567	231.601.695.692	203.524.509.956	306.234.577.303	306.234.577.303
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.241.191.000	1.241.191.000	1.155.720.500	723.720.500	1.673.191.000	1.673.191.000
	279.398.582.567	279.398.582.567	232.757.416.192	204.248.230.456	307.907.768.303	307.907.768.303
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn (ii)	2.646.746.500	2.646.746.500	-	723.720.500	1.923.026.000	1.923.026.000
	2.646.746.500	2.646.746.500	-	723.720.500	1.923.026.000	1.923.026.000
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(1.241.191.000)	(1.241.191.000)	(1.155.720.500)	(723.720.500)	(1.673.191.000)	(1.673.191.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.405.555.500	1.405.555.500			249.835.000	249.835.000

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2024
						VND	VND
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	VND	Thả nổi	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp (*)	292.481.607.158	268.957.391.567
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp (*)	6.019.970.145	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn	VND	5,30%	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp (*)	-	9.200.000.000
Ông Nguyễn Hải Duy	VND	14,00%	12 tháng	Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	7.733.000.000	-
						306.234.577.303	278.157.391.567

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

Vay dài hạn									VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô									
+	Hợp đồng số 02/2021/580058/HĐTĐ	ngày 14/09/2021	VND	Thả nổi	60 tháng	2026	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp (*)	1.405.501.000
+	Hợp đồng số 01/2022/580058/HĐTĐ	ngày 13/04/2022	VND	Thả nổi	36 tháng	2025	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp (*)	311.275.000
+	Hợp đồng số 01/2022/580058/HĐTĐ	ngày 19/09/2022	VND	Thả nổi	24 tháng	2024	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp (*)	206.250.000
									1.923.026.000
									2.646.746.500
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng									(1.673.191.000)
									(1.241.191.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng									249.835.000
									1.405.555.500

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và cá nhân được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	320.043.640.000	5.499.128.365	1.296.421.018	23.405.100.999	31.245.649.716	381.489.940.098
Tăng vốn trong kỳ trước	603.850.000	(166.165.431)	-	-	-	437.684.569
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	1.487.927.717	551.583.935	2.039.511.652
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(2.600.865.544)	(2.600.865.544)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.375.368.685)	(115.323.627)	(1.490.692.312)
Giảm khác	-	-	-	(32.100.655)	-	(32.100.655)
Số dư cuối kỳ trước	320.647.490.000	5.332.962.934	1.296.421.018	23.485.559.376	29.081.044.480	379.843.477.808
Số dư đầu năm nay	320.647.490.000	5.332.962.934	1.296.421.018	49.433.844.389	31.176.919.094	407.887.637.435
Lãi trong kỳ này	-	-	-	2.063.936.179	503.548.350	2.567.484.529
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(2.190.045.792)	(2.190.045.792)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.196.004.545)	(132.372.928)	(1.328.377.473)
Số dư cuối kỳ này	320.647.490.000	5.332.962.934	1.296.421.018	50.301.776.023	29.358.048.724	406.936.698.699



Việc phân phối lợi nhuận trong kỳ được Tổng Công ty và các công ty con thực hiện như sau:

	Phân phối tại công ty mẹ	Phân phối tại các công ty con		
		Tổng cộng	Phần thuộc về công ty mẹ	Phần thuộc về cổ đồng không kiểm soát
	VND	VND	VND	VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.000.000.000	328.377.473	196.004.545	132.372.928
Chi trả cổ tức	-	5.432.845.792	3.242.800.000	2.190.045.792

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Tạ Hữu Diễn	62.410.750.000	19,46	62.410.750.000	19,46
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	31.057.500.000	9,69	31.057.500.000	9,69
Ông Nguyễn Xuân Cường	30.704.300.000	9,58	20.704.300.000	6,46
Ông Nguyễn Hải Duy	27.387.600.000	8,54	27.387.600.000	8,54
Ông Đậu Hoàng Việt	20.662.400.000	6,44	20.662.400.000	6,44
Các cổ đông khác	148.424.940.000	46,29	158.424.940.000	49,41
Cộng	320.647.490.000	100	320.647.490.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	320.647.490.000	320.043.640.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	603.850.000
- Vốn góp cuối kỳ	320.647.490.000	320.647.490.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	87.400.787	87.400.787
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	2.190.045.792	2.600.865.544
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	2.190.045.792	2.600.865.544
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	2.190.045.792	2.418.126.197
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	2.190.045.792	2.418.126.197
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	87.400.787	270.140.134

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.064.749	32.064.749
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.064.749	32.064.749
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.064.749	32.064.749
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.064.749	32.064.749
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.064.749	32.064.749
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty có ký hợp đồng thuê khu đất 120,8 m² tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, thời hạn thuê từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến ngày 15 tháng 10 năm 2043. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Ngoài ra, Tổng Công ty và các công ty con có ký các hợp đồng thuê đất theo hình thức trả tiền thuê hàng năm tại các địa điểm sau:

TT	Vị trí khu đất	Diện tích (m ²)	Mục đích	Thời hạn thuê
1	Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	2.005,2	Văn phòng làm việc và kinh doanh dịch vụ	30 năm (từ 26/12/2001 đến 26/12/2031)
2	Phường Tân Thới Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh	1.220,5	Cơ sở sản xuất kinh doanh	50 năm (từ 25/05/2005 đến 25/05/2055)
3	Số 187 Hùng Vương, thành phố Thừa Thiên Huế	2.120,0	Kho vật tư	30 năm (từ 11/04/2001 đến 11/04/2031)
4	Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, thành phố Thừa Thiên Huế	5.976,0	Đất xây dựng	30 năm (từ 21/03/2001 đến 21/03/2031)
5	Số 61 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	78.422,00	Văn phòng làm việc	Đến 01/01/2046
6	37, 42 Nguyễn Phước Chu, phường Hiệp Hòa Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	2.237,30	Cho thuê lại	Đến 03/07/2029
7	Phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	185.415,20	Văn phòng làm việc, kho vật tư, khai thác khoáng sản,...	Đến 23/10/2025

b) Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Từ 1 năm trở xuống	4.545.868.146	3.653.426.860
Từ 1 năm đến 5 năm	4.378.063.634	5.888.436.172
Trên 5 năm	890.909.090	1.654.545.453

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	5.217.432.383	5.217.432.383

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	282.543.157.414	189.334.033.712
Doanh thu sản xuất công nghiệp	15.142.450.600	18.833.732.968
Doanh thu cho thuê văn phòng	3.423.451.517	3.280.483.693
Doanh thu cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ	6.255.637.911	8.312.256.712
Doanh thu cung cấp vật tư, hàng hóa	4.217.901.610	16.377.549.880
Doanh thu khác	2.411.470.080	554.914.706
	313.994.069.132	236.692.971.671
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	7.137.427.608	23.036.711.436

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	254.842.753.966	170.716.222.253
Giá vốn sản xuất công nghiệp	10.422.480.259	13.600.485.685
Giá vốn cho thuê văn phòng	2.237.409.509	1.733.478.279
Giá vốn cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ	7.174.440.735	6.531.908.826
Giá vốn cung cấp vật tư, hàng hóa	3.840.031.018	16.060.510.549
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1.169.784.404	373.366.177
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.308.030.529)	-
	278.378.869.362	209.015.971.769
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	52.222.806.567	68.441.136.892

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	189.359.847	193.975.336
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	8.211.618.222
	189.359.847	8.405.593.558

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.477.079.731	12.475.188.310
Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	1.910.243.321	683.198.750
	14.387.323.052	13.158.387.060

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	59.900.000	42.840.000
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	101.845.220	60.576.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.739.808	22.153.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	837.241.645	506.855.336
	1.021.726.673	632.425.066

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	146.579.583	72.309.095
Chi phí nhân công	8.449.928.418	7.907.958.532
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	37.803.092	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.806.249.392	1.763.140.018
Thuế, phí và lệ phí	223.343.872	123.656.574
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(192.720.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.730.116.274	7.806.474.841
Chi phí khác bằng tiền	1.128.155.404	1.730.544.652
	16.522.176.035	19.211.363.712

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	100.000.000	-
--	-------------	---

29 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	52.438.897	11.190.798
Thu từ tiền bồi thường bảo hiểm chi trả	18.305.969	42.013.929
Tiền thuê đất được giảm	729.019.065	729.019.065
Thu nhập khác	63.611.108	50.308.737
	863.375.039	832.532.529

30 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt hành chính, phạt thuế	12.631.372	58.103.156
Chi phí trong thời gian dừng sản xuất	173.087.579	-
Các khoản khác	295.000	7.535.770
	186.013.951	65.638.926

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	1.482.347.408	1.232.894.288
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) công ty con	458.530.187	474.179.543
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.940.877.595	1.707.073.831
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	12.860.905.733	7.206.454.173
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(14.496.712.179)	(1.003.700.730)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	305.071.149	7.909.827.274

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	870.026.961	1.069.949.897
	870.026.961	1.069.949.897

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	42.332.821	100.725.742
	42.332.821	100.725.742

33 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.063.936.179	1.487.927.717
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.063.936.179	1.487.927.717
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32.064.749	32.064.749
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	64	46

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.721.070.750	100.893.397.658
Chi phí nhân công	17.467.620.861	16.017.766.208
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	139.648.312	95.411.829
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.267.967.976	7.278.990.465
Thuế, phí và lệ phí	225.743.872	163.866.718
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(192.720.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.059.937.537	145.994.301.386
Chi phí khác bằng tiền	4.335.419.192	3.033.494.727
	304.217.408.500	273.284.508.991

35 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	231.601.695.692	230.620.502.159
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	204.248.230.456	238.414.230.273

36 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37 BẢO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	282.543.157.414	15.142.450.600	16.308.461.118	313.994.069.132	-	313.994.069.132
Giá vốn hàng bán	254.842.753.966	10.422.480.259	13.113.635.137	278.378.869.362	-	278.378.869.362
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	27.700.403.448	4.719.970.341	3.194.825.981	35.615.199.770	-	35.615.199.770
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.640.942.458	1.354.474.582	-	-	-	2.995.417.040
Tài sản bộ phận	981.139.484.374	131.129.259.759	3.042.570.466	1.115.311.314.599	(26.903.667.519)	1.088.407.647.080
Tài sản không phân bổ	-	-	-	5.719.908.848	-	5.719.908.848
Tổng Tài sản	981.139.484.374	131.129.259.759	3.042.570.466	1.121.031.223.447	(26.903.667.519)	1.094.127.555.928
Nợ phải trả của các bộ phận	693.858.455.815	16.735.279.268	-	710.593.735.083	(23.402.877.854)	687.190.857.229
Tổng nợ phải trả	693.858.455.815	16.735.279.268	-	710.593.735.083	(23.402.877.854)	687.190.857.229

b) Theo lĩnh vực địa lý

	Hà Nội	Nghệ An	Đà Nẵng	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	289.252.932.042	15.204.955.046	9.536.182.044	313.994.069.132	-	313.994.069.132
Tài sản bộ phận	989.901.963.688	77.638.009.797	53.491.249.962	1.121.031.223.447	(26.903.667.519)	1.094.127.555.928
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.640.942.458	1.354.474.582	-	2.995.417.040	-	2.995.417.040

38 NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Công trình 791	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 792	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 793	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 875	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 879	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	Bên liên quan với Thành viên Hội đồng quản trị
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	Cổ đông lớn của Tổng Công ty
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT
Ông Tạ Hữu Diễn	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên độc lập kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban kiểm toán
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	7.137.427.608	23.036.711.436
Công ty CP Công trình 791	206.277.600	89.049.643
Công ty CP Công trình 792	766.279.979	1.485.816.457
Công ty CP Công trình 793	1.198.630.260	1.272.870.818
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	1.432.038.761	1.996.018.969
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	752.572.498	11.248.665.078
Công ty CP Công trình 875	1.215.682.450	3.579.013.210
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	1.138.416.066	1.095.663.546
Công ty CP Công trình 879	104.046.667	1.947.114.933
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	143.581.509	142.596.964
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	179.901.818	179.901.818

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Mua hàng hóa dịch vụ	52.322.806.567	68.441.136.892
Công ty CP Công trình 791	2.834.770.024	4.778.844.494
Công ty CP Công trình 792	7.894.957.408	16.255.375.454
Công ty CP Công trình 793	3.085.565.741	1.470.017.273
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	15.925.514.869	10.045.690.688
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	4.510.139.815	19.862.911.817
Công ty CP Công trình 875	7.517.592.091	8.504.516.528
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	4.415.334.211	5.131.646.364
Công ty CP Công trình 879	6.038.932.408	2.392.134.274
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	100.000.000	-

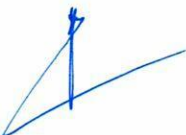
Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	111.000.000	111.000.000
Ông Tạ Hữu Diễn	Phó Chủ tịch HĐQT	681.000.000	736.000.000
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	310.700.000	316.020.000
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	33.300.000	55.000.000
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên HĐQT kiêm thành viên Ủy ban kiểm toán	111.000.000	111.000.000
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc	142.400.000	140.032.000
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	252.400.000	257.387.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	201.800.000	206.573.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

39 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.



Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024